

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VẬN DỤNG KẾ TOÁN XANH TẠI CÁC DOANH NGHIỆP CAO SU Ở VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM

PHAN NGỌC HIỀN¹, NGUYỄN THỊ MAI HUONG^{2*}

¹ KTT Công Ty TNHH EAF, Học viên Trường Đại học Thủ Dầu Một

² Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh

* Tác giả liên hệ: huongntm@hub.edu.vn

DOIs: <https://www.doi.org/10.46242/jstih.v77i5.5606>

Tóm tắt

Nghiên cứu này được thực hiện trong giai đoạn năm 2024 – 2025, nội dung chính tập trung phân tích sự ảnh hưởng của các yếu tố quyết định khác nhau đến việc áp dụng thực hành Kế toán xanh (Green Accounting - GA) của 245 doanh nghiệp cao su ở vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Sử dụng phương pháp tiếp cận hỗn hợp, kết quả phân tích bằng mô hình hồi quy tuyến tính đa biến với sự hỗ trợ của phần mềm SPSS cho thấy các nhân tố như nhận thức của nhà quản trị, hệ thống pháp luật, trình độ công nghệ, năng lực chuyên môn của kế toán, áp lực từ các bên liên quan và đặc điểm doanh nghiệp đều có ảnh hưởng tích cực đến mức độ vận dụng GA tại các doanh nghiệp cao su. Trong số đó, nhân tố được xác định là những yếu tố có tác động mạnh nhất là áp lực từ các bên liên quan và năng lực chuyên môn kế toán. Phát hiện này không chỉ cung cấp thêm bằng chứng thực nghiệm về vai trò của các yếu tố nội tại và bên ngoài trong thúc đẩy GA, mà còn góp phần bổ sung cơ sở lý thuyết cho việc áp dụng GA trong các doanh nghiệp sản xuất đáp ứng mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030 tại Việt Nam.

Từ khóa: Kế toán xanh, Kế toán tài chính môi trường, Kế toán quản trị môi trường, Kế toán trách nhiệm xã hội, Doanh nghiệp cao su, Phát triển bền vững..

1. Đặt vấn đề

Năm 2014, Liên Hiệp Quốc đã triển khai chương trình ứng dụng mang tên “Hệ thống kế toán về kinh tế và môi trường” hay còn gọi là GA và nó trở thành mối quan tâm không chỉ của nhà quản trị mà còn của các bên liên quan như nhà đầu tư, khách hàng, cơ quan quản lý và cộng đồng xã hội. Và Thế kỷ 21 tiếp tục là kỷ nguyên của tiến bộ và thịnh vượng, và thiên nhiên và Môi trường xung quanh chúng ta ngày càng được chú trọng vì họ nhận ra rằng môi trường không phải là tài sản vĩnh viễn. Công nghiệp hóa nhanh chóng, mặc dù có tác động tích cực đến phát triển kinh tế, nhưng đã đe dọa nghiêm trọng đến sự cân bằng môi trường tự nhiên của thế giới. Áp lực ngày càng tăng từ các nhà môi trường, chính phủ, xã hội, khách hàng, nhân viên và đối thủ cạnh tranh, buộc các doanh nghiệp phải có trách nhiệm với môi trường. Việc cân bằng hợp lý giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường đang dần được tất cả các bên liên quan công nhận. Một trong những công cụ quản trị được quan tâm nhằm hỗ trợ doanh nghiệp trong việc giám sát và báo cáo các tác động môi trường là GA với nhiệm vụ không chỉ dừng lại ở việc ghi nhận các chi phí liên quan đến môi trường, mà GA còn đóng vai trò trong việc cải thiện hiệu quả quản trị tài nguyên, giảm thiểu rủi ro môi trường và nâng cao minh bạch trong công bố thông tin phi tài chính. Thúc đẩy phát triển bền vững là mục tiêu toàn cầu hiện nay, đặc biệt là khi các vấn đề môi trường đang bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Nhiều biện pháp được thực hiện ở cả cấp độ quốc tế và quốc gia nhằm giảm thiểu và ngăn ngừa các tác động môi trường đến kinh tế, chính trị và xã hội. Khi đó, trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp gắn liền với hoạt động kinh doanh. Phát triển bền vững đang trở thành xu hướng chung của các quốc gia trên thế giới, chính phủ đang hướng tới các hoạt động “xanh hóa” như: tăng trưởng xanh, trái phiếu xanh, GA.

Vào những năm 1970, khi các báo cáo về sự suy giảm chất lượng môi trường toàn cầu trở nên đáng báo động, Hội nghị Thượng đỉnh Stockholm (1972) đã đặt nền móng cho nhận thức toàn cầu về phát triển bền vững và trách nhiệm môi trường. Các học giả tiên phong như Dierkes & Preston (1977), Verein Deutscher Ingenieure (1979) đã bắt đầu đặt vấn đề về sự cần thiết của một hệ thống kế toán có khả năng phản ánh các chi phí và lợi ích môi trường. Ulupui và cộng sự (2020) đã thảo luận về GA. GA nêu chi tiết những nỗ lực của công ty trong việc tích hợp lợi ích môi trường và chi phí vào quy trình ra quyết định hoặc như một kết quả tài chính của hoạt động kinh doanh. Mục tiêu chính của GA là hỗ trợ doanh nghiệp hiểu và quản lý mối liên hệ giữa các mục tiêu kinh tế truyền thống và mục tiêu môi trường, hướng tới phát triển

bền vững và những yếu tố này hiện được coi là then chốt trong việc định hình sự phát triển kinh tế và việc ra quyết định kinh doanh trong dài hạn như Brooks và Schopohl (2020) đã nhận định. Do đó, Bartelmus (2013) đã lưu ý, GA được xem là đại diện cho một phương pháp và định hướng chuyển đổi sang "nền kinh tế xanh" và phù hợp với xu hướng phát triển chung của hệ thống kinh tế toàn cầu. GA ra đời như một phản ứng tất yếu đối với thực trạng khi kế toán truyền thống không ghi nhận đầy đủ các tác động của doanh nghiệp đến môi trường. Lako (2015), GA nỗ lực giảm thiểu chi phí, cải thiện doanh thu, lợi nhuận và tài sản doanh nghiệp; tăng giá trị cổ phiếu của doanh nghiệp; khuyến khích doanh nghiệp hoạt động bền vững; đánh giá tác động môi trường của các hoạt động doanh nghiệp, thúc đẩy sản xuất sạch, sử dụng phương pháp đánh giá tổng chi phí và kết hợp kế toán truyền thống để công khai thông tin tài chính môi trường của doanh nghiệp. Mục đích là thúc đẩy doanh nghiệp thực hiện các hoạt động môi trường hiệu quả và đạt được sự phát triển bền vững. Theo Varsha Agarwal & Kalpaja L (2018), cần có các tiêu chuẩn và định lượng để kiểm soát các hoạt động kinh doanh gây ô nhiễm môi trường trước khi cho phép một tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc buộc tổ chức đó phải xử lý các vấn đề ô nhiễm do tổ chức đó gây ra. Khi một công ty đánh giá các khía cạnh môi trường của các hoạt động kinh tế, chẳng hạn như chi phí dịch vụ và sản phẩm so với chi phí môi trường, công ty có thể xem xét việc giảm thiểu lượng tài nguyên thiên nhiên được sử dụng trong các hoạt động sản xuất và thương mại. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng kế toán xanh bao gồm ba mục tiêu chính: Xác định, thu thập, tính toán và phân tích vật liệu và các vật liệu liên quan đến năng lượng; Báo cáo nội bộ và sử dụng thông tin về chi phí môi trường; Cung cấp các thông tin liên quan đến chi phí khác trong quá trình ra quyết định, nhằm mục đích đưa ra quyết định hiệu quả và góp phần bảo vệ môi trường.

Trong những năm gần đây, Việt Nam đã chứng kiến sự chuyển dịch mạnh mẽ về nhận thức liên quan đến bảo vệ môi trường và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Các cam kết quốc tế, chẳng hạn như Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu, cùng với nhu cầu tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế, đã thúc đẩy các doanh nghiệp Việt Nam chuyển sang một hệ thống kế toán mới, trong đó việc tính toán và báo cáo chi phí và lợi ích liên quan đến bảo vệ môi trường được xem xét một cách toàn diện. Tuy nhiên, việc phát triển GA tại Việt Nam vẫn đang đối mặt với nhiều thách thức, bao gồm việc thiếu khuôn khổ pháp lý rõ ràng, thiếu nguồn nhân lực chuyên trách và những hạn chế trong việc áp dụng các chuẩn mực quốc tế. Tuy nhiên, tại Việt Nam, một số doanh nghiệp được phát hiện tạo ra chất thải, làm giảm tính "xanh" của nền kinh tế. Do đó, việc triển khai một hệ thống kế toán có tính đến các yếu tố môi trường là rất quan trọng đối với các doanh nghiệp này. Và Quyết định số 1658/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050, Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam đang định hướng đất nước hướng tới chiến lược phát triển bền vững thông qua nền GA được xem là một bước tiến quan trọng, giúp doanh nghiệp nâng cao tính minh bạch, tuân thủ pháp luật, đồng thời thúc đẩy trách nhiệm xã hội và khả năng cạnh tranh bền vững.

Theo xu hướng này, ngành cao su Việt Nam luôn chú trọng đẩy mạnh phát triển kinh tế gắn với tăng trưởng xanh, bền vững. Đầu năm 2024, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn đã ban hành Quyết định số 431/QĐ-BNN-TT về việc phê duyệt "Đề án phát triển cây công nghiệp chủ lực đến năm 2030", trong đó đặt ra mục tiêu đến năm 2030, Việt Nam có 250-300 nghìn ha cao su được cấp chứng chỉ rừng bền vững, 100% lượng mủ và gỗ cao su Việt Nam có mã số vùng trồng truy xuất nguồn gốc sản phẩm. Tăng trưởng xanh và phát triển bền vững hiện là xu thế tất yếu để các doanh nghiệp vươn ra thị trường thế giới và tăng cạnh tranh. Bên cạnh đó, hiện nay trên toàn cầu, xu hướng tiêu dùng xanh đã trở nên phổ biến và dần trở thành yêu cầu trên mọi phân khúc, mọi thị trường. Đặc biệt châu Âu - thị trường xuất khẩu lớn của Việt Nam nói chung và ngành cao su nói riêng - đã đưa ra một loạt yêu cầu về tính bền vững, nhằm trung hòa khí hậu như "Cơ chế điều chỉnh biên giới carbon" (CBAM), "Quy định chống phá rừng của Liên minh châu Âu" (EUDR)... bên cạnh các mục tiêu cụ thể đã đặt ra, Tập đoàn còn đẩy mạnh nghiên cứu và triển khai các nội dung liên quan đến tín chỉ carbon, quy định chống phá rừng của Liên minh châu Âu (EUDR)... nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu của thị trường.

Mặc dù vậy, việc triển khai GA tại các nước đang phát triển như Việt Nam còn đối mặt với nhiều thách thức. Theo các nghiên cứu gần đây (Ngô Thế Chi & Đào Ngọc Hà, 2024; Dương Thị Thanh Hiền, 2024), hiện nay chưa có hệ thống tài khoản hoặc hướng dẫn cụ thể cho GA trong chế độ kế toán Việt Nam. Điều này dẫn đến khó khăn trong việc nhận diện và ghi nhận các khoản mục liên quan đến chi phí môi trường, cũng như trong việc lập báo cáo hoặc thuyết minh thông tin môi trường theo hướng dẫn chuẩn mực.

Một số thông tư như Thông tư 200/2014/TT-BTC có đề cập gián tiếp đến nghĩa vụ công bố thông tin rủi ro môi trường, tuy nhiên chưa đủ để đáp ứng yêu cầu triển khai toàn diện GA. Vì vậy, trong thời gian tới, các doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu cao su cũng không ngoại lệ, nhất là các thị trường châu Âu, Mỹ hiện đưa ra nhiều yêu cầu về bảo vệ môi trường, phát triển xanh đối với các mặt hàng cao su xuất khẩu của Việt Nam. Kết quả nghiên cứu của bài viết đã cung cấp bằng chứng thực nghiệm việc vận dụng GA vào quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp cao su tại Việt Nam là rất cần thiết và đề xuất các giải pháp quản trị thiết thực, góp phần giúp doanh nghiệp nâng cao lợi thế cạnh tranh bền vững.

2. Giới thiệu về Kế toán xanh

Cuối thế kỷ 20, nhận thức về những giới hạn môi trường đối với hoạt động kinh tế đã dẫn đến sự gia tăng các phương pháp kế toán được thiết kế để đo lường tác động của hoạt động con người lên hệ sinh thái và tài nguyên của trái đất. Từ những năm 1980 – 1990, GA bắt đầu được mở rộng áp dụng tại các nền kinh tế lớn như Mỹ, Đức và Nhật Bản, nơi các doanh nghiệp chủ động tích hợp thông tin môi trường vào báo cáo tài chính hoặc lập các báo cáo bền vững riêng biệt. Các quốc gia này xem GA như một phần trong chiến lược quản lý rủi ro môi trường và nâng cao hiệu quả sản xuất. Đến nay, nhiều nước phát triển như Anh, Úc, Na Uy, cũng như các nền kinh tế mới nổi như Ấn Độ và Trung Quốc, đã từng bước thể chế hóa GA như một công cụ quản trị chính sách, dưới hình thức GDP xanh (Green GDP), hoặc thông qua các hệ thống báo cáo ESG và GRI. Khi xu hướng toàn cầu hướng tới tăng trưởng xanh và nền kinh tế xanh ngày càng phát triển, GA đang ngày càng phổ biến ở nhiều quốc gia. Lĩnh vực này cũng nổi lên như một lĩnh vực nghiên cứu quan trọng đối với các học giả trên toàn thế giới. Nhu cầu phát triển bền vững và giảm thiểu tác động đến môi trường đã khiến GA trở thành trọng tâm quan trọng đối với các nhà hoạch định chính sách, lãnh đạo doanh nghiệp và các nhà nghiên cứu. Theo Rubenstein (1992), GA là quá trình tích hợp các yếu tố môi trường vào hệ thống kế toán tài chính truyền thống, qua đó cung cấp thông tin hữu ích cho nhà quản lý trong việc cân nhắc giữa lợi ích kinh tế và tác động môi trường. Quan điểm này được phát triển thêm bởi Asheim (1997), khi ông nhấn mạnh vai trò của GA trong việc tối ưu hóa sử dụng tài nguyên và phòng ngừa ô nhiễm môi trường. Điều này đặc biệt đúng với các ngành sản xuất liên tục, tiêu tốn nhiều năng lượng và hóa chất như ngành cao su – nơi đòi hỏi sự minh bạch và kiểm soát chặt chẽ các chi phí môi trường. GA hiện đại được định nghĩa là một hệ thống kế toán tích hợp, có chức năng xác định, đo lường, ghi nhận và báo cáo các thông tin liên quan đến chi phí – lợi ích môi trường phát sinh trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp (Pereira, 2017; Singh và cộng sự, 2019). Theo UNEP (2008), GA không chỉ phục vụ cho mục đích nội bộ mà còn giúp các cơ quan quản lý đánh giá được mức độ bền vững của tăng trưởng kinh tế khi đã tính đến các tác động tiêu cực đến môi trường. Nên GA là một phần của tăng trưởng xanh, hướng tới mục tiêu góp phần vào sự ổn định và bền vững của tài nguyên môi trường phục vụ cho sự phát triển của xã hội.

Một đặc điểm nổi bật của GA là tính tích hợp cao và phản ánh đa chiều. Nó không chỉ ghi nhận các chi phí môi trường phát sinh mà còn xem xét các lợi ích lâu dài từ việc đầu tư công nghệ sạch, quản lý chất thải hiệu quả hoặc xây dựng thương hiệu xanh. Kế toán xanh còn hướng đến tương lai, đóng vai trò như một công cụ dự báo và kiểm soát rủi ro môi trường – điều mà các mô hình kế toán truyền thống khó đảm nhận, giúp họ không chỉ tuân thủ quy định pháp lý mà còn tối ưu hóa chi phí, nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên, và tăng cường khả năng tiếp cận nguồn vốn xanh từ các tổ chức tài chính quốc tế. Do đó, GA cung cấp các báo cáo cho cả mục đích sử dụng nội bộ, tạo ra thông tin môi trường để hỗ trợ ban quản lý đưa ra quyết định về giá cả, kiểm soát chi phí chung và ngân sách vốn, và mục đích sử dụng bên ngoài, công bố thông tin môi trường hữu ích cho công chúng và cộng đồng tài chính. Bên cạnh đó, một số khái niệm khác như kế toán môi trường (Environmental Accounting) và kế toán trách nhiệm xã hội (Social Responsibility Accounting) cũng được đề cập đến như các hướng tiếp cận bổ sung. Kế toán môi trường chủ yếu tập trung vào việc ghi nhận các chi phí và nghĩa vụ pháp lý trực tiếp như xử lý chất thải, đầu tư thiết bị giảm phát thải, phạt vi phạm môi trường,... Đây là công cụ kỹ thuật giúp doanh nghiệp kiểm soát nội bộ chi phí sản xuất – vận hành có liên quan đến môi trường (Lako, 2017; Vandna, 2018). Trong khi đó, kế toán trách nhiệm xã hội có phạm vi rộng hơn, không chỉ bao gồm môi trường mà còn phản ánh các hoạt động liên quan đến con người và cộng đồng, như an sinh xã hội, phúc lợi lao động, bình đẳng giới, hay đạo đức kinh doanh (Tilt, 2016; Morad, 2021). Ba loại kế toán này tuy có sự khác biệt về phạm vi và mục tiêu, nhưng lại bổ sung lẫn nhau trong bối cảnh quản trị bền vững.

Tại Việt Nam, GA được coi là một công cụ quan trọng liên quan đến các khía cạnh ảnh hưởng của môi trường tự nhiên đối với nền kinh tế và được xem là hướng chuyển đổi theo phương thức phát triển bền

vững, hướng tới phát triển nền kinh tế xanh (Nguyễn Thị Hải Vân, 2018). thuật ngữ GA còn khá mới mẻ và chưa được thể chế hóa thành quy định cụ thể, song đã được đưa vào một số nghiên cứu và khuyến nghị chính sách như một công cụ tiềm năng trong việc thúc đẩy trách nhiệm môi trường và xã hội của doanh nghiệp.

Từ các góc nhìn và mức độ phát triển, vận dụng khác nhau thì tóm lại:

- GA là một thuật ngữ phổ biến dùng để chỉ sự kết hợp giữa kế toán môi trường và kinh tế ở cấp độ quốc gia và doanh nghiệp.

- GA là một khái niệm nhằm định lượng và định giá tài nguyên thiên nhiên và các dịch vụ hệ sinh thái theo các thuật ngữ kinh tế. Nó giúp nắm bắt tác động của các hoạt động kinh tế lên môi trường và kết hợp chúng vào các phương pháp kế toán truyền thống. Bằng cách đó, GA cung cấp một khuôn khổ để đánh giá hiệu quả phát triển bền vững của các doanh nghiệp, ngành công nghiệp hoặc quốc gia.

- GA trong kinh tế học tích hợp các mối quan tâm về sinh thái vào các phép đo lường kinh tế truyền thống, chẳng hạn như GDP. Bằng cách kết hợp các chi phí liên quan đến tác động môi trường, GA mang lại sự phản ánh chính xác hơn về sức khỏe và tính bền vững kinh tế của một quốc gia. Nó khuyến khích các doanh nghiệp và chính phủ nhận thức được lợi ích lâu dài của việc quản lý tài nguyên bền vững và bảo tồn môi trường, thúc đẩy các chính sách cân bằng tăng trưởng kinh tế với bảo tồn sinh thái. Cách tiếp cận này gắn kết phát triển kinh tế với quản lý môi trường vì một tương lai bền vững hơn.

2. Các nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng GA của các doanh nghiệp Cao su

Sự thúc đẩy phát triển bền vững và nhu cầu giảm thiểu tác động môi trường đã khiến GA trở thành trọng tâm quan trọng đối với các nhà hoạch định chính sách, lãnh đạo doanh nghiệp và các nhà nghiên cứu. Maama và Appiah (2019) đã kết hợp các phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng để khảo sát việc sử dụng GA tự nguyện tại một số công ty niêm yết tại Ghana. Nghiên cứu kết luận rằng mức độ tác động của công ty đến môi trường tỷ lệ thuận với mức độ áp dụng GA. Tuy nhiên, thông tin chưa được xác định rõ ràng và chủ yếu sử dụng các phương pháp nghiên cứu định tính. Rahman và Rahman (2020) nhận thấy rằng ở Bangladesh, tầm quan trọng của GA đối với phát triển bền vững đã được công nhận rộng rãi và họ nhấn mạnh sự cần thiết phải triển khai GA trong các doanh nghiệp. Kết luận của họ dựa trên một cuộc khảo sát được thực hiện với 120 chuyên gia và sinh viên, làm nổi bật vai trò của GA trong việc sử dụng tài nguyên và tính bền vững của môi trường. Khiem và Cong (2021), sử dụng các phương pháp nghiên cứu định lượng và mô hình hồi quy tuyến tính đa biến, đã phân tích dữ liệu từ các doanh nghiệp sản xuất tại tỉnh Thái Nguyên. Nghiên cứu của họ đã xác định các yếu tố ảnh hưởng đến việc áp dụng GA, bao gồm tiềm năng mở rộng kinh doanh, nhận thức của mọi người trong doanh nghiệp và các ưu đãi của bên liên quan. Tuy nhiên, họ lưu ý những hạn chế trong nghiên cứu của họ về phạm vi và phạm vi của các yếu tố ảnh hưởng, cũng như tính đơn giản của phương pháp phân tích dữ liệu. Trong một nghiên cứu định tính được thực hiện tại tỉnh Bali, Adyatma và cộng sự (2022) đã tiết lộ rằng các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME) ở Bali có hiểu biết và ứng dụng GA vào hoạt động kinh doanh của họ còn hạn chế. Thông thường, các SME này vẫn xử lý chất thải theo cách truyền thống, kém chuyên nghiệp hơn so với các doanh nghiệp lớn hơn. Nghiên cứu cho thấy việc nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường trong các SME có thể bắt đầu bằng việc triển khai GA. Họ hy vọng rằng GA trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ sẽ tác động tích cực đến xã hội, không chỉ về mặt kinh tế mà còn về các khía cạnh tự nhiên, xã hội và văn hóa. Ngoài ra, nghiên cứu của Hoàng Thị Hồng Vân (2022) đã cung cấp những hiểu biết sâu sắc cho các doanh nghiệp về việc hướng tới phát triển bền vững bằng cách phân định mối quan hệ giữa các mục tiêu kinh tế truyền thống và kinh tế môi trường. Dựa trên khảo sát 252 doanh nghiệp Việt Nam năm 2021, nghiên cứu xác định hai nhóm yếu tố chính ảnh hưởng đến việc áp dụng kế toán chi phí môi trường trong doanh nghiệp. Chúng bao gồm các yếu tố liên quan đến cơ quan quản lý nhà nước (như quy định, hướng dẫn, hệ thống khen thưởng và xử phạt) và các yếu tố nội tại của doanh nghiệp (như văn hóa doanh nghiệp và đặc thù ngành). Đinh và cộng sự (2020) đã kết hợp các phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng để xác định sáu yếu tố ảnh hưởng đến kế toán môi trường trong các doanh nghiệp sản xuất. Các yếu tố này là quy mô doanh nghiệp, áp lực từ các bên liên quan, lợi ích nhận thức khi triển khai, quy định pháp luật, nguồn lực tài chính và trình độ nhân viên. Phân tích hồi quy đa biến của họ cho thấy tất cả các yếu tố này đều tác động tích cực đến việc áp dụng kế toán môi trường trong lĩnh vực sản xuất của Việt Nam. Tuy nhiên, nghiên cứu này có những hạn chế, bao gồm tính đa dạng của các doanh nghiệp được khảo sát, có thể không đại diện chính xác cho từng loại hình doanh nghiệp. Thêm vào đó, nghiên cứu chưa xem xét các yếu tố có khả năng ảnh hưởng khác như chiến lược môi trường, ngành nghề kinh doanh và thực tiễn kiểm toán. Một hạn chế khác là việc

dựa vào các nghiên cứu đã công bố từ lâu và quy mô mẫu nhỏ, điều này có thể ảnh hưởng đến khả năng khái quát hóa và chất lượng của kết quả nghiên cứu. Trong một nghiên cứu riêng biệt, Nguyen và cộng sự (2023) tập trung vào tác động của các yếu tố khác nhau đến việc áp dụng kế toán quản trị môi trường trong các doanh nghiệp xây dựng của Việt Nam. Họ đã thu thập dữ liệu từ 243 bảng câu hỏi do các nhà quản lý và kế toán viên điền vào. Nghiên cứu sử dụng kiểm định Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá và phân tích hồi quy bội, cho thấy năm yếu tố chính ảnh hưởng đến việc áp dụng kế toán quản trị môi trường: trình độ và nguồn lực của nhân viên, hệ thống pháp lý và quy định, nhu cầu của khách hàng, hệ thống pháp lý và giáo dục, các bên liên quan, nhận thức của nhà quản lý và nguồn lực nội bộ.

Ngành cao su là một trong những ngành sử dụng nhiều hóa chất, nước, và sản sinh khối lượng lớn khí thải, nước thải và chất thải rắn. Hồ Minh Dũng và cộng sự (2016) đã chỉ ra rằng sản xuất cao su phát thải khí metan (CH_4), amoniac (NH_3), hydro sunfua (H_2S)... ảnh hưởng đến chất lượng không khí và sức khỏe cộng đồng. Điều này làm gia tăng áp lực xã hội và pháp lý lên doanh nghiệp, đòi hỏi phải có công cụ quản trị môi trường hiệu quả – trong đó kế toán xanh đóng vai trò then chốt. Và doanh nghiệp cao su tại vùng kinh tế trọng điểm phía Nam còn đang chịu sức ép cạnh tranh gay gắt, đặc biệt trong bối cảnh xuất khẩu sụt giảm (giảm 12,2% về trị giá trong 2024). Việc áp dụng GA không chỉ mang lại lợi ích tuân thủ pháp lý, mà còn là chiến lược giúp doanh nghiệp nâng cao vị thế trong chuỗi cung ứng toàn cầu – nơi các đối tác ngày càng quan tâm đến tiêu chuẩn ESG (Môi trường – Xã hội – Quản trị). Các lý thuyết nền tảng thường được sử dụng để giải thích hành vi vận dụng GAbao gồm: lý thuyết hợp pháp, lý thuyết các bên liên quan, lý thuyết thể chế và lý thuyết nhận thức. Wang và cộng sự (2019) áp dụng lý thuyết thể chế để chỉ ra rằng áp lực cưỡng chế (luật pháp), áp lực quy chuẩn (chuẩn mực ngành) và áp lực mô phỏng (bắt chước đối thủ) đều ảnh hưởng đến việc triển khai kế toán quản trị môi trường, trong đó hai yếu tố đầu có ảnh hưởng đáng kể. Trong khi đó, Liu & Zhang (2022) nhấn mạnh vai trò tư duy và nhận thức của nhà quản trị cấp cao, là yếu tố tiên quyết để đưa ra quyết định chiến lược thân thiện môi trường.

Tại Việt Nam, các nghiên cứu về GA mới chỉ dừng lại ở những bài viết mang quan điểm, ý kiến riêng của tác giả, chủ yếu là nghiên cứu định tính. Các nghiên cứu tổng hợp về nhóm yếu tố ảnh hưởng đến việc thúc đẩy doanh nghiệp Việt Nam áp dụng GA và tác động của GA đến hiệu quả hoạt động còn thiếu. Quá trình tổng quan các nghiên cứu cho thấy sự đa dạng của các yếu tố cả về chiều rộng lẫn chiều sâu khi đánh giá vai trò của GA đối với sự phát triển của nền kinh tế nói chung và của doanh nghiệp nói riêng đã được thực hiện dưới nhiều góc độ khác nhau. Tuy nhiên, việc nghiên cứu, triển khai áp dụng GA vào Việt Nam vẫn còn nhiều mới mẻ. Số lượng công trình nghiên cứu trong nước về vấn đề GA cũng chưa nhiều. Một số doanh nghiệp đã quan tâm đến vấn đề kế toán xanh, nhưng còn gặp nhiều khó khăn trong việc áp dụng như hạn chế và chưa đồng bộ, chủ yếu do thiếu nguồn lực, hệ thống ghi nhận chi phí môi trường chưa hoàn thiện và nhận thức của nhà quản trị cũng như năng lực kế toán viên chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn (Trần Hải Long, Lê Thị Hương, 2022). Kế thừa quan điểm của các nghiên cứu trước đây và kết quả khảo sát chuyên gia, bài viết phân tích kết quả khảo sát để xác định các yếu tố có thể ảnh hưởng đến việc vận dụng GA của các doanh nghiệp Cao su vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, mô hình nghiên cứu đề xuất bao gồm sáu nhân tố độc lập có thể ảnh hưởng đến việc vận dụng GA, bao gồm: (1) Áp lực từ các bên liên quan; (2) Hệ thống pháp luật; (3) Đặc điểm của doanh nghiệp; (4) Trình độ công nghệ; (5) Năng lực của kế toán; và (6) Nhận thức của nhà quản trị. Biến phụ thuộc trong mô hình là mức độ vận dụng GA tại doanh nghiệp Cao su thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Các giả thuyết nghiên cứu được xây dựng nhằm kiểm định mối quan hệ giữa các biến độc lập này và biến phụ thuộc trong bối cảnh đặc thù của ngành Cao su – một ngành sử dụng nhiều tài nguyên thiên nhiên và tiềm ẩn rủi ro môi trường đáng kể. Cụ thể là:

(i) *Áp lực từ các bên liên quan*: Các nghiên cứu như của Vandana (2018), Varsha (2018) cho thấy rằng khách hàng, cơ quan quản lý, tổ chức xã hội và nhà đầu tư đều tạo ra áp lực buộc doanh nghiệp phải minh bạch hóa thông tin môi trường. Đặc biệt trong ngành cao su, nơi chịu giám sát từ cả thị trường nội địa và xuất khẩu, áp lực này có vai trò thúc đẩy việc áp dụng GA như một phần trong chiến lược quản trị rủi ro môi trường.

Giả thuyết H1: Áp lực từ các bên liên quan tác động tích cực đến vận dụng GA của doanh nghiệp Cao su thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

(ii) *Hệ thống pháp luật và chính sách*: Những quy định như Nghị định 08/2022/NĐ-CP, Nghị định 05/2025/NĐ-CP hay Thông tư 96/2020/TT-BTC đã đặt ra yêu cầu về đánh giá tác động môi trường và báo cáo phát triển bền vững đối với các doanh nghiệp. Những chính sách này đóng vai trò như áp lực cưỡng

chế, buộc các doanh nghiệp ngành cao su – vốn nằm trong danh sách ngành nghề có nguy cơ gây ô nhiễm – phải vận dụng công cụ GA để tuân thủ pháp luật.

Giả thuyết H2: Hệ thống pháp luật và chính sách tác động tích cực đến vận dụng GA của doanh nghiệp Cao su thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

(iii) *Đặc điểm doanh nghiệp*: Các yếu tố như quy mô, khả năng sinh lời, cấu trúc sở hữu, mức độ vay nợ,... được chứng minh có liên hệ với khả năng công bố thông tin môi trường (Zhang và cộng sự, 2008; Chang và cộng sự, 2024). Trong ngành cao su, đặc điểm doanh nghiệp còn liên quan đến vị trí địa lý (gần khu dân cư hay vùng nông thôn), quy trình sản xuất (sử dụng nhiều hóa chất, phát sinh khí thải) – khiến chi phí và mức độ áp lực môi trường là rất cao.

Giả thuyết H3: Đặc điểm doanh nghiệp tác động tích cực đến vận dụng GA của doanh nghiệp Cao su thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

(iv) *Trình độ công nghệ*: Burritt & Christ (2016) chỉ ra rằng trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0, doanh nghiệp cần có hạ tầng số và khả năng tích hợp công nghệ để thu thập, xử lý và báo cáo dữ liệu môi trường. Đối với ngành cao su, trình độ công nghệ không chỉ quyết định hiệu quả xử lý chất thải mà còn ảnh hưởng đến khả năng ghi nhận và đo lường các thông số đo lường GA.

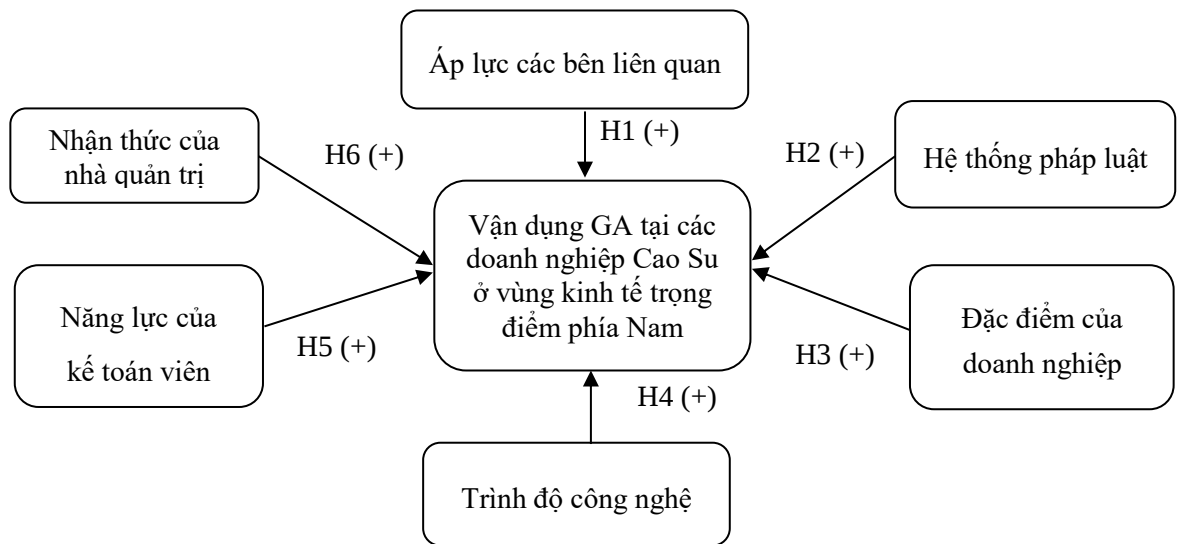
Giả thuyết H4: Trình độ công nghệ tác động tích cực đến vận dụng GA của doanh nghiệp Cao su thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

(v) *Năng lực kế toán*: Adyatma và cộng sự (2022) cho thấy thiếu kiến thức chuyên môn và nhân lực kế toán được đào tạo về GA là rào cản lớn tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Trong ngành cao su, đặc biệt tại các doanh nghiệp ngoài quốc doanh, nhân sự kế toán thường thiếu kinh nghiệm hoặc chưa được cập nhật các chuẩn mực mới về kế toán môi trường.

Giả thuyết H5: Năng lực kế toán tác động tích cực đến vận dụng GA của doanh nghiệp Cao su thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

(vi) *Nhận thức nhà quản trị*: Như nghiên cứu của Liu & Zhang (2022), nhà quản lý có tư duy chiến lược xanh thường sẽ thúc đẩy việc ứng dụng các công cụ kế toán xanh nhằm nâng cao hình ảnh doanh nghiệp, đồng thời tận dụng nó như một lợi thế cạnh tranh bền vững.

Giả thuyết H6: Nhận thức nhà quản trị tác động tích cực đến vận dụng GA của doanh nghiệp Cao su thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam



Hình 1 Mô hình nghiên cứu đề xuất

4. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp hỗn hợp, kết hợp giữa nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng nhằm đạt được sự toàn diện trong khám phá, xác nhận và kiểm định các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng GA trong các doanh nghiệp thuộc ngành cao su ở vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

- *Giai đoạn nghiên cứu định tính* được tiến hành đầu tiên nhằm kiểm định sơ bộ mô hình đề xuất và điều chỉnh nội dung thang đo cho phù hợp với bối cảnh ngành. Bài viết đã sử dụng kỹ thuật phỏng vấn bán cấu trúc với năm chuyên gia có kinh nghiệm thực tiễn trong lĩnh vực kế toán, quản trị và môi trường tại các

doanh nghiệp cao su. Các chuyên gia bao gồm kế toán trưởng, giám đốc tài chính và chuyên gia tư vấn môi trường. Nội dung phỏng vấn xoay quanh mức độ phù hợp và khả năng đo lường của các nhân tố trong mô hình, cũng như khả năng áp dụng GA trong điều kiện thực tế tại các doanh nghiệp Việt Nam. Câu hỏi phỏng vấn được thiết kế dựa trên ba nền tảng lý thuyết chính là: lý thuyết các bên liên quan, lý thuyết thể chế và lý thuyết nhận thức. Các thang đo ban đầu được kế thừa và điều chỉnh từ các nghiên cứu quốc tế như Wang và cộng sự (2019), Burritt và cộng sự (2016), Vandna (2018), Liu & Zhang (2022) và được dịch, hiệu chỉnh ngữ nghĩa để đảm bảo tính khả thi trong bối cảnh Việt Nam. Kết quả phỏng vấn cho thấy các chuyên gia đồng thuận cao với mô hình, đồng thời cung cấp thêm ý kiến điều chỉnh về cách diễn đạt, bổ sung một số khía cạnh trong các thang đo. Nhận thức của nhà quản trị được xác nhận là yếu tố then chốt, trong khi trình độ công nghệ và năng lực kế toán là hai rào cản phổ biến nhất trong việc triển khai GA tại doanh nghiệp ngành cao su.

- *Giai đoạn nghiên cứu định lượng:* Sau khi hoàn thiện mô hình nghiên cứu và thang đo từ nghiên cứu định tính, tác giả tiến hành nghiên cứu định lượng để kiểm định mô hình và các giả thuyết. Bảng câu hỏi khảo sát được xây dựng dựa trên thang đo Likert 5 mức độ (từ 1 – Hoàn toàn không đồng ý đến 5 – Hoàn toàn đồng ý), bao gồm 29 biến quan sát đại diện cho 7 nhân tố trong mô hình (6 độc lập và 1 phụ thuộc). Đối tượng khảo sát là các cán bộ kế toán, kế toán trưởng, giám đốc tài chính hoặc giám đốc điều hành tại các doanh nghiệp cao su hoạt động tại vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

- Tác giả đã tiến hành khảo sát sơ bộ với 50 bảng hỏi, thu về 37 bảng hợp lệ để kiểm định độ tin cậy ban đầu của thang đo. Sau đó, khảo sát chính thức được thực hiện với quy mô mẫu là 300 doanh nghiệp (phụ lục). Mẫu được chọn theo phương pháp chọn mẫu thuận tiện, một trong những phương pháp chọn mẫu phi xác suất đảm bảo vượt ngưỡng yêu cầu tối thiểu theo đề xuất của Hair và cộng sự (2010) về phân tích nhân tố (gấp 5–10 lần số biến quan sát). Kết quả thu về và sau khi làm sạch đạt được 245 bảng hợp lệ được sử dụng cho phân tích. Mẫu được thu thập chủ yếu qua Google Form, từ các doanh nghiệp cao su đang hoạt động tại vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, đảm bảo độ bao phủ và tiết kiệm chi phí.

5. Kết quả kiểm định

5.1 Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu

Với 300 bảng câu hỏi phát ra, kết quả thu về được 254 bảng. Sau khi loại bỏ 9 phiếu trả lời không đạt yêu cầu (phiếu trả lời thiếu nhiều thông tin, hoặc trả lời cùng 1 mức độ cho tất cả các câu hỏi), số bảng hỏi còn lại là 245 bảng.

Bảng 1: Kết quả thống kê mô tả mẫu nghiên cứu

Đặc điểm mẫu – n = 245		Số lượng	Tỉ lệ (%)
Loại hình công ty	Công ty đa quốc gia	7	2,9
	Công ty có 100% vốn tư nhân trong nước	199	81,2
	Công ty có vốn nhà nước	6	2,4
	Công ty có vốn nước ngoài	33	13,5
Doanh nghiệp đã thành lập được	Dưới 3 năm	44	18,0
	Từ 3 năm đến 5 năm	45	18,4
	Trên 5 năm	156	63,7
Số lượng lao động của doanh nghiệp	Dưới 100 người	83	33,9
	Từ 100 người đến 200 người	89	36,3
	Trên 200 người	73	29,8
Tổng nguồn vốn của doanh nghiệp	Dưới 20 tỷ	148	60,4
	Từ 20 tỷ đến 100 tỷ	65	26,5
	Trên 100 tỷ	32	13,1
Doanh nghiệp đang áp dụng mô hình kế toán	Chỉ có kế toán tài chính	63	25,7
	Kết hợp kế toán tài chính và kế toán quản trị	56	22,9

	Tách biệt kế toán tài chính và kế toán quản trị	126	51,4
--	---	-----	------

(Nguồn: Kết quả phân tích thông qua SPSS)

Về phát sinh các loại chi phí liên quan đến môi trường (bảng 2): trong tổng số 245 doanh nghiệp phỏng vấn hợp lệ, đa số doanh nghiệp phát sinh thuế, phí, lệ phí môi trường (33,7%) với 226 doanh nghiệp. Tiếp đến có 201 doanh nghiệp phát sinh chi phí xử lý nước thải (chiếm 30%). Bên cạnh đó, doanh nghiệp cũng phát sinh các chi phí như xử lý khí thải, chất thải rắn và vệ sinh công nghiệp. Như vậy, hầu hết các doanh nghiệp cao su đều phát sinh chi phí thuế, phí liên quan đến môi trường và chi phí xử lý nước thải. Chi phí xử lý khí thải của các doanh nghiệp cao su cũng chiếm phần lớn trong các doanh nghiệp được khảo sát.

Bảng 2 Thống kê các loại chi phí

Các loại chi phí		Số phản hồi		Tỉ lệ cho mỗi trường hợp
		Số mẫu	Phần trăm	
Chi phí	Chi phí xử lý nước thải	201	30,0%	82,0%
	Chi phí xử lý khí thải	138	20,6%	56,3%
	Chi phí xử lý chất thải rắn/chất thải nguy hại	8	1,2%	3,3%
	Vệ sinh công nghiệp	97	14,5%	39,6%
	Thuế, phí, lệ phí môi trường	226	33,7%	92,2%
Tổng cộng		670	100,0%	273,5%

(Nguồn: Kết quả phân tích thông qua SPSS)

5.2. Phân tích hệ số Cronbach's alpha

Thang đo Áp lực từ các bên liên quan (AL) gồm 4 biến quan sát (AL1 – AL4), đạt hệ số Cronbach's Alpha là 0,854, vượt ngưỡng 0,8 cho thấy độ tin cậy rất tốt. Các biến quan sát đều có hệ số tương quan biến tổng từ 0,623 đến 0,753 ($> 0,3$). Điều này cho thấy các câu hỏi khảo sát như: "Áp lực từ trách nhiệm công bố thông tin" (AL1), có mức độ nhất quán cao với tổng thể thang đo. Kết luận: Thang đo đạt yêu cầu, giả thuyết H1 được chấp nhận, tất cả các biến được giữ lại để đưa vào phân tích nhân tố khám phá (EFA).

Thang đo hệ thống pháp luật (PL) Với 4 biến quan sát (PL1 – PL4), thang đo có Cronbach's Alpha là 0,841. Biến PL2 "Các chế tài xử phạt về môi trường" có hệ số tương quan biến tổng cao nhất (0,805), cho thấy biến này đóng vai trò rất quan trọng trong cấu trúc thang đo. Kết luận: Thang đo đạt độ tin cậy cao, giả thuyết H2 được chấp nhận, toàn bộ các biến tiếp tục được giữ lại để phân tích EFA..

Thang đo đặc điểm của doanh nghiệp (DN) Gồm 5 biến (DN1 – DN5), Cronbach's Alpha đạt 0,780, đạt ngưỡng cho phép. Tất cả các biến đều có hệ số tương quan biến tổng $> 0,3$, thấp nhất là DN4 "Văn hóa doanh nghiệp" (0,434). Các biến khảo sát như "Đặc điểm nguồn vốn" và "Vị trí địa lý" đều mô tả đúng các khía cạnh của đặc điểm doanh nghiệp trong phạm vi nghiên cứu. Kết luận: Thang đo đạt yêu cầu, giả thuyết H3 được chấp nhận.

Thang đo trình độ công nghệ (CN) Gồm 4 biến (CN1 – CN4), có hệ số Cronbach's Alpha là 0,828. Biến CN3 "DN đầu tư phần mềm để hỗ trợ công tác kế toán" có hệ số tương quan biến tổng cao nhất (0,809), chứng tỏ việc doanh nghiệp tập trung nguồn lực đầu tư cho các phần mềm hỗ trợ công tác kế toán

là nhân tố then chốt trong thang đo trình độ công nghệ. Kết luận: Thang đo có độ tin cậy cao, giả thuyết H4 được chấp nhận..

Thang đo năng lực của kế toán (NL) Gồm 4 biến (NL1 – NL4), Cronbach's Alpha = 0,791. Tất cả các biến có hệ số tương quan biến tổng từ 0,519 đến 0,660. Đặc biệt, biến NL1 “Đào tạo về kế toán xanh” có giá trị cao nhất, chứng tỏ việc Kế toán viên trong doanh nghiệp được đào tạo bài bản về GA đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành năng lực kế toán đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và quản lý môi trường hiệu quả. Kết luận: Thang đo đáng tin cậy, giả thuyết H5 được chấp nhận..

Thang đo nhận thức của nhà quản trị (NT) Thang đo này đạt hệ số Cronbach's Alpha = 0,865 với 5 biến quan sát (NT1 – NT5), cho thấy sự đồng nhất rất cao giữa các biến. Biến NT1 và NT4 có hệ số tương quan biến tổng cao nhất (0,771 và 0,755), cho thấy vai trò của nhận thức về trách nhiệm môi trường, xã hội và nhận thức về thương hiệu doanh nghiệp trong chiến lược lãnh đạo. Kết luận: Thang đo có độ tin cậy rất cao, giả thuyết H6 được chấp nhận.

Thang đo vận dụng GA (VTK) Gồm 4 biến quan sát (VKT1 – VKT4), hệ số Cronbach's Alpha đạt 0,756. Hệ số tương quan biến tổng dao động từ 0,495 đến 0,596. Trong đó, biến VKT1 “Phân bổ các chi phí liên quan đến môi trường cho các quá trình sản xuất” có hệ số tương quan cao nhất, cho thấy đây là nội dung thể hiện rõ nét và phổ biến trong hoạt động vận dụng GA của các doanh nghiệp cao su ở vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Kết luận: Thang đo chấp nhận được, giả thuyết được đưa vào phân tích EAF.

Bảng 3: Hệ số tin cậy Cronbach's alpha

Biến Quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach's alpha nếu loại biến
Thang đo áp lực các bên liên quan: Cronbach's alpha = 0,854				
AL1	8,70	5,522	0,753	0,790
AL2	8,79	5,373	0,725	0,802
AL3	8,84	5,935	0,623	0,845
AL4	8,80	5,917	0,688	0,818
Thang đo hệ thống pháp luật: Cronbach's alpha = 0,841				
PL1	11,40	9,152	0,612	0,825
PL2	11,35	7,860	0,805	0,739
PL3	11,37	8,881	0,589	0,837
PL4	11,40	8,357	0,704	0,786
Thang đo đặc điểm của doanh nghiệp: Cronbach's alpha = 0,780				
DN1	14,11	6,136	0,622	0,715
DN2	13,91	6,389	0,540	0,744
DN3	13,72	6,761	0,588	0,731
DN4	13,79	6,897	0,434	0,778
DN5	14,15	6,052	0,600	0,723
Thang đo trình độ công nghệ: Cronbach's alpha = 0,828				
CN1	10,87	5,969	0,579	0,816
CN2	10,90	5,941	0,582	0,815
CN3	10,90	5,015	0,809	0,708
CN4	10,82	5,588	0,658	0,782
Thang đo năng lực của kế toán: Cronbach's alpha = 0,791				

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VẬN DỤNG KẾ TOÁN XANH TẠI CÁC DOANH NGHIỆP CAO SU...

NL1	11,55	3,847	0,660	0,707
NL2	11,52	4,218	0,636	0,724
NL3	11,47	4,045	0,594	0,742
NL4	11,65	4,212	0,519	0,780
Thang đo nhận thức của nhà quản trị: Cronbach's alpha = 0,865				
NT1	15,64	10,519	0,771	0,816
NT2	15,70	11,171	0,625	0,851
NT3	15,70	11,620	0,566	0,865
NT4	15,63	10,110	0,755	0,818
NT5	15,67	10,183	0,720	0,828
Thang đo vận dụng kế toán xanh: Cronbach's alpha = 0,756				
VKT1	11,00	5,414	0,596	0,674
VKT2	11,06	5,681	0,555	0,697
VKT3	11,16	5,588	0,564	0,692
VKT4	11,17	5,946	0,495	0,729

(Nguồn: Kết quả phân tích thông qua SPSS)

5.3. Phân tích nhân tố khám phá EFA

Kết quả kiểm định Bartlett trong bảng kiểm định KMO và Bartlett's với sig = 0,000 và chỉ số KMO = 0,810 > 0,5 cho thấy phân tích nhân tố là thích hợp. Tại mức giá trị Eigenvalues = 1,448 với phương pháp rút trích Principal components và phép xoay varimax, phân tích nhân tố đã trích được 6 nhân tố từ 24 biến quan sát và với tổng phương sai trích là 67,366 (> 50%) đạt yêu cầu.

Bảng 4: Ma trận xoay các nhân tố

Biến quan sát		Nhân tố					
		1	2	3	4	5	6
Nhận thức của nhà quản trị	NT4	0,835					
	NT5	0,832					
	NT1	0,766					
	NT2	0,747					
Áp lực các bên liên quan	AL2		0,834				
	AL1		0,824				
	AL4		0,749				
	AL3		0,720				
Hệ thống pháp luật	PL2			0,878			
	PL4			0,808			
	PL3			0,740			
	PL1			0,687			
Trình độ công nghệ	CN3				0,880		
	CN4				0,848		
	CN2				0,701		
	CN1				0,641		
Năng lực của kế toán	NL1					0,821	
	NL2					0,798	
	NL3					0,749	
	NL4					0,699	
	DN1						0,806

Đặc điểm của doanh nghiệp	DN5						0,778
	DN3						0,736
	DN2						0,729
Eigenvalues		6,637	2,516	2,123	1,863	1,58	1,448
% phương sai		27,653	10,485	8,846	7,762	6,585	6,035

(Nguồn: Kết quả phân tích thông qua SPSS)

Dựa vào kết quả bảng ma trận xoay các nhân tố tại bảng 3.6, lệnh nhóm trung bình (Transform/Compute Variable/mean) được sử dụng để nhóm các biến đạt yêu cầu với hệ số tải nhân tố > 0,5 thành sáu nhân tố. Các nhân tố này được gom lại và đặt tên cụ thể như sau:

- Nhân tố thứ nhất: gồm 4 biến được nhóm lại bằng lệnh trung bình (NT1, NT2, NT4, NT5) và được đặt tên là nhận thức của nhà quản trị ký hiệu là NT.
- Nhân tố thứ hai: gồm 4 biến được nhóm lại bằng lệnh trung bình (AL1, AL2, AL3, AL4) và được đặt tên là áp lực các bên liên quan ký hiệu là AL.
- Nhân tố thứ ba: gồm 4 biến được nhóm lại bằng lệnh trung bình (PL1, PL2, PL3, PL4) và được đặt tên là hệ thống pháp luật ký hiệu là PL.
- Nhân tố thứ tư: gồm 4 biến được nhóm lại (CN1, CN2, CN3, CN4) và được đặt tên là trình độ công nghệ ký hiệu là CN.
- Nhân tố thứ năm: gồm 4 biến được nhóm lại (NL1, NL2, NL3, NL4) và được đặt tên là năng lực của kế toán ký hiệu là NL.
- Nhân tố thứ sáu: gồm 4 biến được nhóm lại bằng lệnh trung bình (DN1, DN2, DN3, DN5) và được đặt tên là đặc điểm của doanh nghiệp ký hiệu DN.

Tiếp theo, kết quả phân tích EFA cho thấy 4 biến quan sát đo lường biến vận dụng kế toán xanh không bị EFA phân tích ra thành nhân tố mới, nghĩa là đảm bảo tính đơn hướng, Hệ số KMO = 0,695 nên EFA phù hợp với dữ liệu. Phương sai trích được sau khi EFA là 57,751% và hệ số Eigenvalue = 2,310. Do đó, kết quả EFA được chấp nhận và có thể sử dụng cho bước phân tích hồi quy tiếp theo

Bảng 5: Kết quả phân tích nhân tố vận dụng kế toán xanh

Biến quan sát	Nhân tố
	1
VKT1	0,797
VKT3	0,766
VKT2	0,766
VKT4	0,708
Eigenvalues	2,310
Phương sai trích (%)	57,751

(Nguồn: Kết quả phân tích thông qua SPSS)

5.4. Phân tích tương quan

Phân tích tương quan bằng hệ số tương quan Pearson cho thấy có sự tương quan giữa các nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng kế toán xanh và những mối liên hệ này là cùng chiều vì mang dấu dương. Các giá trị sig, đều nhỏ (< 0,05), do vậy chúng đều có ý nghĩa về mặt thống kê.

Bảng 6: Ma trận tương quan giữa các nhân tố

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VẬN DỤNG KẾ TOÁN XANH TẠI CÁC DOANH NGHIỆP CAO SU...

		VKT	NT	AL	PL	CN	NL	DN
VKT	Tương quan Pearson	1	0,523	0,632	0,519	0,508	0,423	0,325
	Mức ý nghĩa (2-chiều)		0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
NT	Tương quan Pearson	0,523	1	0,430	0,424	0,360	0,122	0,195
	Mức ý nghĩa (2-chiều)	0,000		0,000	0,000	0,000	0,056	0,002
AL	Tương quan Pearson	0,632	0,430	1	0,431	0,348	0,270	0,207
	Mức ý nghĩa (2-chiều)	0,000	0,000		0,000	0,000	0,000	0,001
PL	Tương quan Pearson	0,519	0,424	0,431	1	0,303	0,164	0,213
	Mức ý nghĩa (2-chiều)	0,000	0,000	0,000		0,000	0,010	0,001
CN	Tương quan Pearson	0,508	0,360	0,348	0,303	1	0,320	0,209
	Mức ý nghĩa (2-chiều)	0,000	0,000	0,000	0,000		0,000	0,001
NL	Tương quan Pearson	0,423	0,122	0,270	0,164	0,320	1	0,163
	Mức ý nghĩa (2-chiều)	0,000	0,056	0,000	0,010	0,000		0,011
DN	Tương quan Pearson	0,325	0,195	0,207	0,213	0,209	0,163	1
	Mức ý nghĩa (2-chiều)	0,000	0,002	0,001	0,001	0,001	0,011	

(Nguồn: Kết quả phân tích thông qua SPSS)

5.5. Phân tích hồi quy tuyến tính bội

Bảng 7: Kết quả phân tích hồi quy bội

Mô hình		Hệ số hồi qui chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi qui đã chuẩn hóa	Giá trị t	Mức ý nghĩa	Thông kê đa cộng tuyến	
		B	Sai số	Beta			Dung sai	VIF
1	Hằng số	-0,490	0,251		-1,953	0,052		
	NT	0,172	0,043	0,192	4,037	0,000	0,707	1,414
	AL	0,323	0,047	0,329	6,827	0,000	0,690	1,449
	PL	0,148	0,038	0,185	3,930	0,000	0,727	1,376
	CN	0,179	0,046	0,180	3,918	0,000	0,756	1,323
	NL	0,240	0,051	0,205	4,743	0,000	0,860	1,163
	DN	0,126	0,049	0,109	2,593	0,010	0,914	1,095

(Nguồn: Kết quả phân tích thông qua SPSS)

Với kết quả phân tích hồi quy tại bảng 3.9, các giá trị Sig, tương ứng với các biến nhận thức của nhà quản trị (NT); áp lực các bên liên quan (AL); hệ thống pháp luật (PL); trình độ công nghệ (CN); năng lực của kế toán (NL); đặc điểm của doanh nghiệp (DN) đều nhỏ hơn 0,05, Vì vậy, có thể khẳng định lần nữa các biến này có ý nghĩa trong mô hình.

6. Kết luận

Kết quả kiểm định mô hình cho thấy sáu (06) nhân tố được đề xuất đều có ảnh hưởng tích cực và có ý nghĩa thống kê đến hành vi vận dụng GA trong các doanh nghiệp cao su tại Việt Nam nói chung. Điều này cho thấy việc tiếp cận GA trong doanh nghiệp là một hành vi mang tính hệ thống, chịu tác động đồng thời bởi các yếu tố bên trong và bên ngoài tổ chức. Trong đó: (i) Đáng chú ý, áp lực từ các bên liên quan là yếu tố có ảnh hưởng mạnh nhất. Điều này phù hợp với lý thuyết các bên liên quan và lý thuyết thể chế, cho

rằng doanh nghiệp sẽ phản ứng trước kỳ vọng và áp lực từ nhà đầu tư, khách hàng, cộng đồng và cơ quan quản lý bằng cách cải thiện hành vi môi trường và minh bạch hóa thông tin. Đặc biệt trong ngành cao su – nơi có mức độ phát thải và rủi ro môi trường cao – các doanh nghiệp càng dễ bị giám sát chặt chẽ từ bên ngoài và buộc phải thể hiện trách nhiệm xã hội thông qua công cụ GA; (ii) Bên cạnh đó, năng lực chuyên môn của kế toán và nhận thức của nhà quản trị cũng là những yếu tố có tác động đáng kể. Điều này phản ánh vai trò của yếu tố con người trong việc chuyển hóa chiến lược phát triển bền vững thành hành vi thực tế. Các doanh nghiệp có đội ngũ kế toán được đào tạo bài bản về kế toán môi trường, cùng với nhà quản trị có tư duy chiến lược hướng đến phát triển xanh, sẽ có khả năng triển khai hệ thống kế toán xanh hiệu quả hơn. Đối với ngành cao su, việc vận dụng GA gặp nhiều thách thức do quy trình sản xuất phát sinh chi phí môi trường lớn nhưng thiếu hệ thống kế toán chuyên biệt, trong khi nguồn lực hạn chế khiến vai trò của nhà quản trị và đội ngũ kế toán trở nên đặc biệt quan trọng. (iii) Các yếu tố như hệ thống pháp luật, trình độ công nghệ và đặc điểm doanh nghiệp tuy có mức độ ảnh hưởng thấp hơn, nhưng vẫn đóng vai trò quan trọng trong việc tạo điều kiện và môi trường thuận lợi để doanh nghiệp thực hiện hành vi vận dụng kế toán xanh. Pháp luật và công nghệ là hai yếu tố thể chế then chốt cần được cải thiện để thúc đẩy sự lan tỏa của GA, đặc biệt đối với các ngành công nghiệp có sự nhạy cảm với môi trường như ngành cao su. Nơi thường xuyên đối mặt với áp lực giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường tự nhiên.

Hiện nay không ít doanh nghiệp chỉ tập trung vào việc tìm kiếm lợi nhuận mà chưa quan tâm nhiều đến kế toán xanh (Ninh Thị Thúy Ngân, 2024). Nghiên cứu đã góp phần làm rõ các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi vận dụng GA tại các doanh nghiệp cao su ở vùng kinh tế trọng điểm phía Nam – một ngành và khu vực có tầm quan trọng đặc biệt trong nền kinh tế và môi trường Việt Nam. Kết quả nghiên cứu không chỉ có ý nghĩa về mặt học thuật, khi xác nhận tính phù hợp của các lý thuyết nền trong bối cảnh mới, mà còn có giá trị thực tiễn trong việc định hướng chính sách và hoạt động quản trị môi trường tại doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, nhóm tác giả đề xuất một số gợi ý sau: (i) Các doanh nghiệp cao su cần chủ động tương tác với các bên liên quan và tăng cường công bố thông tin môi trường như một cam kết minh bạch và trách nhiệm xã hội; (ii) Đầu tư phát triển năng lực chuyên môn của bộ phận kế toán về các nội dung của GA; (iii) Nhà quản trị cần nâng cao nhận thức chiến lược về vai trò của GA trong phát triển bền vững; (iv) Cơ quan quản lý nên hoàn thiện hệ thống pháp luật, tạo ra các chính sách khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng GA, đặc biệt trong các ngành có rủi ro môi trường cao như cao su; (v) Các hiệp hội ngành nghề như Hiệp hội Cao su Việt Nam cần đóng vai trò trung gian thúc đẩy, hướng dẫn và lan tỏa thông lệ GA trong toàn ngành. Kết quả nghiên cứu của bài viết cũng mở ra hướng đi cho các công trình tiếp theo về GA, đặc biệt là việc mở rộng phạm vi khảo sát ra toàn quốc, nghiên cứu theo ngành so sánh, hoặc đánh giá mối liên hệ giữa GA và hiệu quả hoạt động tài chính – môi trường của doanh nghiệp.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Adyatma, I. W. C., Paramitha Nida, D. R. P., & Yoga, I. G. A. P. (2022). *Factors Affecting the Application of Green Accounting in Endek Craft SMEs in Klungkung Regency, Bali Province*. Journal of Economics, Finance and Management Studies, 5(07), 1935–1941. <https://doi.org/10.47191/jefms/v5-i7-11>
- [2] Asheim, G. B. (1997). Adjusting green NNP to measure sustainability. *Scandinavian Journal of Economics*, 99(3), 355-370. <https://doi.org/10.1111/1467-9442.00068>
- [3] Bartelmus, P. (2013). The future we want: Green growth or sustainable development?. *Environmental Development*, 7, 165-170. <https://doi.org/10.1016/j.envdev.2013.04.001>
- [4] Brooks, C., & Schopohl, L. (2020). Green accounting and finance: Advancing research on environmental disclosure, value impacts and management control systems. *British Accounting Review*, Forthcoming. <http://dx.doi.org/10.2139/ssrn.3741193>
- [5] Burritt, R., & Christ, K. (2016). Industry 4.0 and environmental accounting: a new revolution?. *Asian Journal of Sustainability and Social Responsibility*, 1(1), 23-38. DOI 10.1186/s41180-016-0007-y
- [6] Chang, G., Agyemang, A. O., Saeed, U. F., & Adam, I. (2024). RETRACTED: Assessing the impact of financing decisions and ownership structure on green accounting disclosure: Evidence from developing economies. *Heliyon*, 10(5). <https://doi.org/10.1016/j.heliyon.2024.e26672>
- [7] Dierkes, M., & Preston, L. E. (1977). Corporate social accounting reporting for the physical environment: A critical review and implementation proposal. *Accounting, Organizations and society*, 2(1), 3-22. [https://doi.org/10.1016/0361-3682\(77\)90003-4](https://doi.org/10.1016/0361-3682(77)90003-4)

- [8] Dương Thị Thanh Hiền. (2024). Kế toán môi trường và sự hòa hợp với chuẩn mực IFRS. *Tạp chí Kế toán và Kiểm toán*, 5, 44–51.
- [9] Hồ Minh Dũng và cộng sự (2016), “Kiểm kê dấu chân carbon của ngành cao su ở hai giai đoạn trồng và chế biến mủ cao su tại tỉnh Bình Dương”, *Tạp chí phát triển KH&CN*, Tập 19, Số M2- 2016
- [10] Hoàng Thị Hồng Vân (2022), “Các yếu tố ảnh hưởng đến thúc đẩy áp dụng kế toán xanh tại Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học & Đào tạo Ngân hàng*, số 241, tháng 6/2022, 72-84
- [11] Lako, A. (2017). Ecological crisis and urgency of green accounting. *ACCOUNTING*. DOI: 10.13140/RG.2.2.21872.15361
- [12] Liu, L., & Zhang, C. (2022). Linking environmental management accounting to green organisational behaviour: The mediating role of green human resource management. *Plos one*, 17(12), e0279568. <https://doi.org/10.1371/journal.pone.0279568>
- [13] Morad, N. A. D. I. (2021). Stakeholder theory: origins, developments and contributions to the field of business and society: Théorie des parties prenantes: origines, développements et contributions au champ de l'entreprise et la société. *African Scientific Journal*, 3(9), 001-001. <https://doi.org/10.5281/zenodo.5760789>
- [14] Ngô Thế Chi, Đào Ngọc Hà (2024), “Thực hiện kế toán xanh ở Việt Nam: Thuận lợi, khó khăn và giải pháp”, *Tạp chí kế toán - kiểm toán*, DOI: <https://doi.org/10.59006/vnfa-jaa.01202401>
- [15] Nguyen, T. M. P., Ha, H. H., & Tran, M. D. (2023). Determinants influencing the application of green accounting: The case of Vietnamese constructions firms. *Corporate Governance and Organizational Behavior Review*, 7(2), 282-292. <https://doi.org/10.3390/jrfm16050279>
- [16] Nguyen, T. T. (2023). Challenges in green accounting: Sustainable development for companies listed on the Vietnam stock exchange. *International Journal of Advanced and Applied Sciences*, 10 (12), 56, 65. <https://doi.org/10.21833/ijaas.2023.12.007>
- [17] Pereira, L. J. (2017). Green accounting and its importance ?, TechJini.
- [18] Rubenstein, D. I. (1992). The greenhouse effect and changes in animal behavior: effects on social structure and life-history strategies. *Global warming and biological diversity*, 14, 180-192.
- [19] Singh, S., Singh, A., Arora, S., & Mittal, S. (2019, October). Revolution of green accounting: A conceptual review. In *2019 2nd International Conference on Power Energy, Environment and Intelligent Control (PEEIC)* (pp. 481-485). IEEE. DOI:10.1109/PEEIC47157.2019.8976544
- [20] Tilt, C. A. (2016). Corporate social responsibility research: the importance of context. *International journal of corporate social responsibility*, 1(1), 2. DOI 10.1186/s40991-016-0003-7
- [21] Ulupui, I. G. K. A., Murdayanti, Y., Marini, A., Purwohedi, U., Mardia, M., & Yanto, H. (2020). Green accounting, material flow cost accounting and environmental performance. *Accounting*, 6(5), 743-752. DOI:10.5267/j.ac.2020.6.009
- [22] Vandna, (2018), ‘Green accounting’, *International Journal of Engineering Science and Computing*, March 2018, Volume 8 Issue No.3
- [23] Varsha Agarwal & Kalpaja L (2018), ‘A study on the importance of green accounting’, *International Journal of Advance Research, Ideas and Innovations in Technology*, 4(5) www.IJARIIT.com
- [24] Verein Deutscher Ingenieure. (1979). *VDI 3800: Kostenermittlung für Anlagen und Maßnahmen zur Emissionsminderung*. Düsseldorf: VDI-Verlag.
- [25] Wang, S., Wang, H., & Wang, J. (2019). Exploring the effects of institutional pressures on the implementation of environmental management accounting: Do top management support and perceived benefit work?. *Business Strategy and the Environment*, 28(1), 233-243. <https://doi.org/10.1002/bse.2252>
- [26] Xuyen Dinh, T. K., Nguyen, T. D., & Nguyen, T. H. (2022). Factors affecting the application of environmental accounting in manufacturing enterprises in Vietnam.
- [27] Zhang, J., Guo, H., Li, B., & Wang, W. (2008). The influence of financial factors on environmental information disclosure in China chemical. Available at SSRN 1305005. <http://dx.doi.org/10.2139/ssrn.1305005>
- Phụ lục: Các đơn vị tham gia khảo sát:
https://docs.google.com/spreadsheets/d/1qXXbZxCP0RwyNVwOPvJceV5DygtFxP_-/edit?usp=drive_link&ouid=110890246545127484929&rtpof=true&sd=true

FACTORS AFFECTING THE APPLICATION OF GREEN ACCOUNTING AT RUBBER ENTERPRISES IN THE SOUTHERN KEY ECONOMIC ZONE

PHAN NGOC HIEN, NGUYEN THI MAI HUONG*

* *Corresponding author: huongntm@hub.edu.vn*

Abstract. This study was conducted in the period of 2024 - 2025, the main content focused on analyzing the influence of different determinants on the application of Green Accounting (GA) practices of 245 rubber enterprises in the Southern key Economic Zone. Using a mixed approach, the results of the analysis using a multivariate linear regression model with the support of SPSS software showed that factors such as managers' awareness, legal system, technological level, professional competence of accountants, pressure from stakeholders and business characteristics - all of which have a positive impact on the level of GA application in rubber enterprises. Among them, the factors identified as having the strongest impact are pressure from stakeholders and professional competence of accountants. This finding not only provides further empirical evidence on the role of internal and external factors in promoting GA, but also contributes to supplementing the theoretical basis for the application of GA in manufacturing enterprises to meet the sustainable development goals by 2030 in Vietnam.

Keywords: *Green Accounting, Environmental Financial Accounting, Environmental Management Accounting, Social Responsibility Accounting, Rubber Enterprises, Sustainable Development*

Ngày gửi bài: 29/7/2025

Ngày chấp nhận đăng: 16/9/2025